

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC QUYỀN TRẺ EM CHO HỌC SINH TIỂU HỌC NGƯỜI TÀY - NÙNG KHU VỰC VIỆT BẮC QUA SỬ DỤNG TRI THỨC VĂN HÓA BẢN ĐỊA

ThS. NGUYỄN THỊ NGỌC*

Học sinh tiểu học (HSTH) là lứa tuổi cần được trang bị những hiểu biết cần thiết về quyền trẻ em, vấn đề này đã được đề cập từ lâu trong chương trình giáo dục tiểu học. HSTH người Tày - Nùng khu vực Việt Bắc thuộc nhóm học sinh (HS) dân tộc thiểu số (DTTS), là nhóm trẻ đặc biệt được nhắc đến trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật về trẻ em. Do đặc điểm địa bàn cư trú và điều kiện sống, sinh hoạt, học tập, các em là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi, có nguy cơ bị vi phạm quyền trẻ em, ngay cả những quyền cơ bản nhất. Do vậy, trang bị những hiểu biết về quyền trẻ em cho nhóm HS này là một yêu cầu cần được thực hiện ngay nhằm giúp các em biết tự bảo vệ mình và phát huy các quyền của mình. Việc khai thác và sử dụng các tri thức văn hóa (TTVH) truyền thống mang tính gần gũi của cộng đồng người Tày - Nùng tại địa phương sẽ trở thành phương tiện giáo dục hữu hiệu, giúp "mềm hóa", khiến những điều luật khô cứng trở nên dễ hiểu, dễ nhớ với HSTH người Tày - Nùng trong khu vực.

1. Thực trạng sử dụng TTVH bản địa trong giáo dục quyền trẻ em cho HSTH người Tày - Nùng khu vực Việt Bắc

Để tìm hiểu đánh giá của giáo viên (GV) trong khu vực về vai trò của TTVH bản địa trong quá trình giáo dục quyền trẻ em cho HSTH người Tày - Nùng, chúng tôi đã tiến hành điều tra với 286 GV tiểu học tại 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang. Kết quả: có 233/286 GV đã hiểu đúng về TTVH bản địa là "toàn bộ những hiểu biết của cộng đồng về tự nhiên, xã hội và bản thân con người, được tích lũy trong trường kì lịch sử qua kinh nghiệm (trải nghiệm) của bản thân cộng đồng đó. Tri thức dân gian ấy được trao truyền cho các thế hệ kế tiếp thông qua trí nhớ, truyền miệng và thực hành xã hội, giúp cho con người có được những ứng xử thích hợp với môi trường tự nhiên, điều hòa các quan hệ xã hội, những hiểu biết cần thiết trong sản xuất, trong dưỡng sinh và trị bệnh". Có 181 GV khẳng định các tri thức này có tác dụng giáo dục quyền trẻ em và đã từng

sử dụng trong quá trình dạy học và giáo dục HS dân tộc Tày - Nùng.

Quá trình tìm nghiên cứu các tài liệu về văn hóa của người Tày - Nùng của khu vực, chúng tôi đã khái quát các loại TTVH trong *bảng 1*.

Bảng 1. Khái quát các loại TTVH

TT	Các loại TTVH bản địa	Dạng thức tồn tại
1	Tri thức về quan hệ ứng xử trong gia đình, nuôi dạy con trẻ	Tập tục, nghi lễ, kinh nghiệm, tục ngữ, ca dao, đồng dao, nghệ thuật, văn học
2	Tri thức về quan hệ xã hội giữa con người với con người	Truyện kể dân gian, tục ngữ, ca dao, đồng dao, văn học, nghệ thuật
3	Tri thức về các mối quan hệ của con người với môi trường tự nhiên (khí hậu, thời tiết, nguồn tài nguyên)	Chiêm nghiệm, kinh nghiệm của cá nhân - cộng đồng, ca dao
4	TTVH truyền thống trong đời sống tình cảm	Ca dao, tục ngữ, truyện kể dân gian, hát ru, nghệ thuật biểu diễn, bài ca mang tính chất tín ngưỡng, lịch sử văn hóa địa phương
5	Tri thức về hoạt động lao động, sản xuất	Ca dao, tục ngữ, tập tục địa phương, kinh nghiệm thực tiễn
6	Tri thức về các nét văn hóa trong đời sống, tâm linh của con người	Lễ hội, tín ngưỡng, tang lễ, nghệ thuật tạo hình, hát đồng dao, múa dân gian, trò chơi...
7	TTVH trong việc quản lí cộng đồng thôn bản	Phong tục, tập quán, luật tục, hương ước, khoán ước
8	Tri thức dân gian về chăm sóc sức khỏe	Kinh nghiệm, tập quán

2. Như vậy, có thể thấy các TTVH của người Tày - Nùng khu vực Việt Bắc vô cùng phong phú, đa dạng và mang ý nghĩa giáo dục. Tuy nhiên, lựa chọn những nội dung quyền trẻ em để tích hợp giáo dục thông qua việc khai thác các TTVH đặc trưng của dân tộc là một công việc không dễ dàng, đòi hỏi GV vừa phải nắm được các quyền cần giáo dục cho HS, vừa có hiểu biết về văn hóa người Tày - Nùng trong khu vực. Để thu thập thông tin về thực trạng sử dụng TTVH bản địa trong giáo dục quyền trẻ em tại khu vực Việt Bắc, chúng tôi tiến hành khảo sát với câu hỏi như sau: "*Thầy cô đã sử dụng tri thức văn hoá bản địa để giáo dục được các quyền nào cho HSTH người Tày - Nùng?*". Kết quả (xem *bảng 2*).

* Trưởng Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Bảng 2. Thực trạng nội dung quyền trẻ em được giáo dục qua sử dụng TTVH bản địa

TT	Nội dung	GV sử dụng		
		SL	%	Thứ bậc
1	Quyền được khai sinh và có quốc tịch	17	9,4	14
2	Quyền được sống chung với cha mẹ	87	48	1
3	Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng đủ để phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức	20	11	13
4	Quyền được học tập	81	44,6	4
5	Quyền được chăm sóc sức khoẻ, chăm sóc sức khoẻ tại các cơ sở y tế	67	36,8	5
6	Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự	39	21,5	10
7	Quyền được hưởng nền văn hoá của dân tộc mình, sử dụng tiếng nói của mình và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc	82	45,2	2
8	Quyền được sống trong hoà bình, được nghỉ ngơi, tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí, sinh hoạt văn hoá, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi	53	29,5	8
9	Quyền được tự do biểu đạt ý kiến, được tiếp cận nhiều nguồn thông tin thích hợp	57	31,5	7
10	Quyền được bảo vệ khỏi bị lạm dụng, bóc lột sức lao động	62	34,2	6
11	Quyền được phát triển năng khiếu, đam mê lành mạnh	0	0	16
12	Quyền có tài sản, thừa kế tài sản	32	17,9	11
13	Quyền được tự do kết giao bạn bè	81	44,8	3
14	Quyền được đối xử bình đẳng	28	15,2	12
15	Quyền được bảo vệ tránh khỏi chất ma tuý và an thần	0	0	16
16	Quyền được bảo vệ chống lại sự buôn bán và bắt cóc	0	0	16
17	Quyền được bảo vệ bí mật riêng tư	0	0	16
18	Quyền được tự do tư tưởng và tín ngưỡng	7	3,9	15
19	Quyền được nhận làm con nuôi	48	26,5	9

Trong 19 quyền trẻ em được tổng hợp dựa trên Công ước quốc tế về quyền trẻ em và Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, có 15/19 quyền đã được các GV đề cập trong quá trình sử dụng TTVH bản địa để giáo dục quyền trẻ em. Quyền được đề cập nhiều nhất là quyền “*được sống chung với cha mẹ*” - với 87 GV lựa chọn (48%); xếp thứ 2 là “*quyền được hưởng nền văn hoá của dân tộc mình, sử dụng tiếng nói của mình và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc*” được 82 GV đề cập (chiếm 45,2%); xếp thứ 3 là “*quyền được tự do kết giao bạn bè*” với 81 GV đã giáo dục HS (44,8%). Tuy nhiên, có những nhóm quyền chưa được GV tích hợp giáo dục trong quá trình khai thác TTVH bản địa, như: quyền được phát triển năng khiếu, đam mê lành mạnh; quyền được bảo vệ tránh khỏi chất ma tuý và an thần; quyền được bảo vệ chống lại sự buôn bán và bắt cóc; quyền được bảo vệ bí mật riêng tư.

Mặc dù GV đánh giá rất cao ưu thế của việc tích hợp giáo dục, song họ thừa nhận gặp khó khăn khi tích hợp TTVH của địa phương vào các nội dung quyền trẻ em.

Nguyên nhân cơ bản là do GV chưa hiểu biết nhiều về văn hóa của cộng đồng người Tày - Nùng. GV khá “bối rối” khi thiết kế các hoạt động có sử dụng các TTVH bản địa do không biết nên lựa chọn tri thức nào cho phù hợp và tri thức đó tồn tại ở những dạng thức nào. Một nguyên nhân khác là do HS chưa nhận thức được các tri thức trên như là một hệ thống hoàn chỉnh trong cả khu vực và ở mỗi địa phương còn lưu truyền những nét văn hóa riêng, do đó, sự nhận thức của HS mang dấu ấn địa phương rất rõ nét. Đây là những khó khăn rất lớn đối với GV khi tổ chức các hoạt động giáo dục quyền trẻ em kết hợp với TTVH của cộng đồng người Tày - Nùng trong khu vực.

3. Để tổ chức tốt quá trình giáo dục quyền trẻ em cho nhóm HSTH người Tày - Nùng trong khu vực, theo chúng tôi, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1) Tổ chức được các dự án học tập, tìm hiểu, khai thác các TTVH của địa phương cho đội ngũ GV đang công tác tại khu vực.

2) Thiết kế được các tài liệu chỉ dẫn cách khai thác và kết hợp các tri thức gắn với các nội dung quyền cụ thể để hướng dẫn GV thực hiện.

3) Cần cải thiện hiểu biết cho HSTH người Tày - Nùng bằng cách tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức có hệ thống về các giá trị văn hóa đặc trưng của dân tộc, hình thành ở các em trách nhiệm gìn giữ và phát huy giá trị của các tri thức đó trong đời sống hàng ngày. □

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Ngọc Bình. Những quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến quyền trẻ em. NXB Chính trị quốc gia, H. 1998.
2. Hà Đình Thành - Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Văn hóa dân gian Tày, Nùng ở Việt Nam. NXB Đại học quốc gia, H. 2010.
3. Mai Chi - Khánh Hòa - Hồng Kỳ. Giáo dục và chăm sóc sức khỏe trẻ em miền núi. NXB Giáo dục, H. 1999.

SUMMARY

Knowledge of local culture Tay - Nung can use as a means of education rights for children in primary school Tay - Nung Vietnamese northern region. Situation exploit this knowledge to integrate children's rights in education is not to promote the desired effect.

The reason is that the knowledge of teachers and students of knowledge is incomplete, not generic and not system, teacher's organization lack skills due to lack of specific documentation.

To promote the role of local knowledge in children's rights to education and organizing projects to improve understanding of teachers and students about the cultural knowledge of communities Tay - Nung in the construction sector and guide teachers effectively exploited.